|  |  |
| --- | --- |
|  | TỔNG CỤC THỐNG KÊ |

SỔ TAY HƯỚNG DẪN

**ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP**

NĂM 2022

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**MỤC LỤC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | | | Trang |
| **Phần I** | **Quyết định và Phương án điều tra doanh nghiệp** | | 4 |
|  | Quyết định số 966/QĐ-TCTK ngày 21 tháng 9 năm 2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành phương án điều tra doanh nghiệp năm 2022 | | 5 |
|  | Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2022 | | 7 |
| **Phần II** | **Phụ lục kèm phương án** | | 20 |
|  | Phụ lục I. Danh sách các Tập đoàn, Tổng công ty, Doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống | | 21 |
|  | Phụ lục II. Quy trình chọn mẫu điều tra doanh nghiệp năm 2022 | | 24 |
| **Phần III** | **Giải thích và hướng dẫn cách ghi phiếu** | | 29 |
| **Phần IV** | **Phiếu điều tra doanh nghiệp** | |  |
| Phiếu 1/DN-TB | | Phiếu thu thập thông tin năm 2021 đối với doanh nghiệp | 30 |
| Phiếu số 1/DN-MAU | | Phiếu thu thập thông tin năm 2021 đối với doanh nghiệp điều tra mẫu | 32 |
| Phiếu số 1.1/DN-MAUCN | | Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2021 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp | 53 |
| Phiếu số 1.2/DN-MAUXD | | Kết quả hoạt động xây dựng năm 2021 - Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng | 54 |
| Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB | | Kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi năm 2021 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi | 61 |
| Phiếu số 1.4/DN-MAULT | | Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú năm 2021 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú | 66 |
| Phiếu số 1.5/DN-MAULH | | Kết quả hoạt động dịch vụ lữ hành năm 2021 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành | 70 |
| Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC | | Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2021 - Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài | 72 |
| Phiếu số 1.7/DN-MAUFATS | | Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ năm 2021 - Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | 75 |
| Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD | | Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính năm 2021 - Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính và chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 76 |
| Phiếu số 1.9/DN-MAUBH | | Kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2021 - Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm | 81 |
| Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT | | Vốn đầu tư thực hiện năm 2021 - Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2021 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định, … phục vụ hoạt động SXKD | 83 |
| Phiếu số 1.11/DN-MAUNL | | Sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng trong doanh nghiệp năm 2021 - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra về tiêu dùng năng lượng | 94 |

**PHẦN I**

**QUYẾT ĐỊNH VÀ PHƯƠNG ÁN**

**ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 966/QĐ-TCTK | *Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2021* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2022**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1793/QĐ-BKHĐT ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định tiến hành điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 738/QĐ-TCTK ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2022 của Tổng cục Thống kê;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2022.

**Điều 2.** Giao Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, các đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện điều tra đúng Phương án quy định.

**Điều 3**. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 3;  - Bộ trưởng (để báo cáo);  - Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;  - UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để phối hợp);  - Lưu: VT, TTDL (10). | **TỔNG CỤC TRƯỞNG**  *(Đã ký)*  **Nguyễn Thị Hương** |

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHƯƠNG ÁN**

**ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2021*

*của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA**

**1. Mục đích điều tra**

Điều tra doanh nghiệp năm 2022 thu thập các thông tin về doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp) nhằm mục đích:

- Phục vụ công tác quản lý, điều hành, đánh giá và dự báo tình hình kinh tế - xã hội, lập chính sách, kế hoạch phát triển của toàn bộ nền kinh tế và từng địa phương.

- Phục vụ tính chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) năm 2021, các chỉ tiêu thống kê khác thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia và các chỉ tiêu thống kê của các chuyên ngành kinh tế.

- Biên soạn "Sách trắng doanh nghiệp năm 2023" và “Sách trắng hợp tác xã năm 2023”.

- Cập nhật cơ sở dữ liệu làm dàn mẫu của các cuộc điều tra thống kê về doanh nghiệp.

- Đáp ứng nhu cầu của các đối tượng dùng tin khác.

**2. Yêu cầu điều tra**

Điều tra doanh nghiệp năm 2022 phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra. Phạm vi, nội dung điều tra phải đầy đủ, thống nhất và không trùng chéo với các điều tra khác.

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; đảm bảo tính so sánh quốc tế.

**II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**

**1. Phạm vi điều tra**

Điều tra doanh nghiệp năm 2022 được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc tất cả các ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018) trừ 3 ngành sau:

**-** Ngành O - Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc.

**-** Ngành U - Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.

**-** Ngành T- Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (do đối tượng điều tra không phát sinh trong các ngành này).

**2. Đối tượng điều tra**

- Đối tượng điều tra là tổ chức, cá nhân chứa đựng thông tin cần thu thập. Trong cuộc điều tra này, đối tượng điều tra được xác định là đơn vị cơ sở hay còn được gọi là đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn. Đơn vị cơ sở là đơn vị kinh tế thỏa mãn các điều kiện sau:

(1) Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Có người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động chuyên nghiệp.

(3) Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh.

(4) Mỗi đơn vị cơ sở chỉ đóng tại một địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) và chỉ tiến hành một loại hoạt động kinh tế thuộc ngành kinh tế cấp 3.

Một đơn vị cơ sở đóng trên cùng một địa điểm nhưng thuộc địa bàn quản lý của từ 2 xã trở lên, quy ước theo diện tích lớn nhất thuộc địa bàn xã nào thì đơn vị cơ sở được tính vào xã đó. Trường hợp, chưa xác định được theo diện tích, tiếp tục căn cứ vào địa điểm thực hiện công tác quản lý (họp, phổ biến nghiệp vụ, …) để sắp xếp đơn vị cơ sở vào địa bàn xã phù hợp.

Căn cứ vào giá trị sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm chính do đơn vị cơ sở tạo ra để xác định ngành kinh tế của đơn vị cơ sở.

- Đối tượng của cuộc điều tra này là cơ sở sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoạt động SXKD trong phạm vi một ngành kinh tế cấp 3 và đóng trên một địa bàn xã. Trong doanh nghiệp, cơ sở SXKD thường là địa điểm SXKD (trụ sở chính của doanh nghiệp, văn phòng chi nhánh được xác định là địa điểm SXKD).

**3. Đơn vị điều tra**

Đơn vị điều tra là doanh nghiệp và các tập đoàn, tổng công ty.

*Doanh nghiệp* là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp; Luật Hợp tác xã/Liên hiệp HTX, các quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo Luật hợp tác xã và các doanh nghiệp được thành lập, chịu sự điều chỉnh bởi các Luật chuyên ngành như: Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán, *…*

*Tập đoàn, tổng công ty gồm* 64 tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành (bao gồm 03 tập đoàn, tổng công ty thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng **-** danh sách kèm theo tại Phụ lục I).

**III. LOẠI ĐIỀU TRA**

**1. Loại điều tra**

Điều tra doanh nghiệp năm 2022 là cuộc điều tra thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

***1.1. Điều tra toàn bộ***

Áp dụng đối với toàn bộ doanh nghiệp nhằm thu thập thông tin cơ bản về thông tin định danh, ngành nghề sản xuất kinh doanh, lao động, kết quả sản xuất kinh doanh.

***1.2. Điều tra chọn mẫu***

Áp dụng đối với các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra nhằm mục đích mở rộng nội dung điều tra, phục vụ tính các chỉ tiêu chuyên ngành, giúp nâng cao chất lượng điều tra nhất là đối với các câu hỏi phức tạp, chuyên sâu. Các đơn vị điều tra mẫu sẽ thực hiện điền thêm thông tin Phiếu số 1/DN-MAU và các phiếu chuyên ngành.

Tiêu chí và phương pháp chọn mẫu:

- Tiêu chí chọn mẫu dựa vào 03 tiêu chí: loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế cấp 4 và doanh thu thuần.

- Phương pháp chọn mẫu: Sử dụng phương pháp chọn mẫu chủ đích kết hợp với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

- Suy rộng kết quả: Mẫu chọn đại diện cho cấp tỉnh, thành phố theo ngành cấp 4 để suy rộng kết quả cho cấp tỉnh, thành phố đến ngành kinh tế cấp 4.

- Quy trình chọn mẫu được quy định tại Phụ lục II.

**IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA**

**1. Thời điểm điều tra**

Thời điểm điều tra được tiến hành vào ngày 15/4/2022. Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm điều tra được quy định cụ thể trong từng phiếu điều tra.

**2. Thời kỳ thu thập thông tin**

Thời kỳ thu thập thông tin đối với các chỉ tiêu của cuộc điều tra là số liệu năm 2021. Các chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ như: Kết quả sản xuất kinh doanh, vốn đầu tư thực hiện, sản lượng sản phẩm sản xuất và một số chỉ tiêu khác.

**3. Thời gian điều tra**

Thời gian điều tra được tiến hành từ ngày 15/4/2022 đến hết ngày 30/5/2022.

**4. Phương pháp điều tra**

Điều tra doanh nghiệp năm 2022 sử dụng phương pháp điều tra gián tiếp thông qua hình thức thu thập thông tin trực tuyến.

Các đơn vị điều tra thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê (Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê - Cục TTDL).

**V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA**

**1. Nội dung điều tra**

Điều tra doanh nghiệp năm 2022 thu thập các thông tin sau:

*-* Thông tin nhận dạng: Thông tin định danh của đơn vị điều tra; ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh; loại hình doanh nghiệp; cơ sở trực thuộc của doanh nghiệp.

- Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động: Số lao động; thu nhập của người lao động.

- Thông tin về kết quả, chi phí sản xuất kinh doanh: Kết quả hoạt động, chi phí sản xuất kinh doanh; vốn đầu tư; sản lượng sản xuất của sản phẩm; tiêu dùng năng lượng; các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

**2. Phiếu điều tra**

Điều tra doanh nghiệp năm 2022 sử dụng 13 loại phiếu điều tra sau:

(1) Phiếu 1/DN-TB: Phiếu thu thập thông tin năm 2021 đối với doanh nghiệp điều tra toàn bộ.

(2) Phiếu số 1/DN-MAU: Phiếu thu thập thông tin năm 2021 đối với doanh nghiệp điều tra mẫu.

(3) Phiếu số 1.1/DN-MAUCN: Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2021 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

(4) Phiếu số 1.2/DN-MAUXD: Kết quả hoạt động xây dựng năm 2021 - Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng.

(5) Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB: Kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi năm 2021 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi.

(6) Phiếu số 1.4/DN-MAULT: Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú năm 2021 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú.

(7) Phiếu số 1.5/DN-MAULH: Kết quả hoạt động dịch vụ lữ hành năm 2021 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành.

(8) Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC: Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2021 - Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài.

(9) Phiếu số 1.7/DN-MAUFATS: Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ năm 2021 - Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(10) Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD: Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính năm 2021 - Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(11) Phiếu số 1.9/DN-MAUBH: Kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2021 - Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm.

(12) Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT: Vốn đầu tư thực hiện năm 2021 - Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2021 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định, … phục vụ hoạt động SXKD.

(13) Phiếu số 1.11/DN-MAUNL: Sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng trong doanh nghiệp năm 2021 - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra về tiêu dùng năng lượng.

**VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA**

Điều tra doanh nghiệp năm 2022 sử dụng các bảng phân loại thống kê sau:

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2018).
2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
3. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến 31/12/2021.
4. Danh mục công trình, hạng mục công trình xây dựng và năng lực mới tăng ban hành kèm theo phương án điều tra.
5. Danh mục các nước và vùng lãnh thổ do Tổng cục Thống kê quy định.

**VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA**

**1. Quy trình xử lý thông tin**

- Thông tin trên phiếu điều tra điện tử được truyền về và lưu trữ trên hệ thống máy chủ của Tổng cục Thống kê ngay sau khi doanh nghiệp hoàn thành việc cung cấp thông tin. Dữ liệu được kiểm tra, duyệt và nghiệm thu bởi giám sát viên các cấp (cấp huyện, cấp tỉnh, cấp Trung ương) và tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung phục vụ công tác làm sạch và xử lý, tổng hợp và phổ biến thông tin theo quy định của Phương án điều tra.

- Xử lý dữ liệu Điều tra doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử: Tổng cục Thống kê (Cục TTDL) xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý và xử lý, phổ biến thông tin tập trung trên trang Thông tin điện tử của Điều tra doanh nghiệp.

- Kiểm tra, xử lý và chuyển đổi dữ liệu báo cáo tài chính của Tổng cục Thuế (TCT) sang dữ liệu Điều tra doanh nghiệp, gồm các việc:

(1) Nghiên cứu cấu trúc, nội dung các trường dữ liệu từ Tổng cục Thuế.

(2) Xây dựng các bảng danh mục, ánh xạ để chuyển đổi dữ liệu từ TCT sang cơ sở dữ liệu (CSDL) Tổng cục Thống kê.

(3) Xây dựng metadata, phần mềm chuyển đổi dữ liệu từ TCT vào CSDL điều tra doanh nghiệp.

(4) Kiểm tra, xác minh số liệu thực tế tại Tổng cục Thống kê, Tổng cục Thuế và các Cục Thống kê cấp tỉnh.

(5) Tổng hợp số liệu từ CSDL thuế vào kết quả điều tra doanh nghiệp.

- Tính toán các tham số chọn mẫu, tích hợp báo cáo tài chính vào dữ liệu điều tra, chuẩn hóa dữ liệu qua các bước kiểm tra logic theo không gian, thời gian và giữa các nguồn dữ liệu để phục vụ việc tính toán, tổng hợp, hiệu chỉnh và gán dữ liệu.

**2. Biểu đầu ra kết quả điều tra**

Kết quả của cuộc điều tra được tổng hợp theo:

- Hệ thống biểu đầu ra chung cho toàn bộ khu vực doanh nghiệp, HTX theo cấp toàn quốc, cấp vùng và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Hệ thống biểu đầu ra của các chuyên ngành, nhằm tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh, huyện của khu vực doanh nghiệp và các chỉ tiêu trong báo cáo chính thức hàng năm của ngành Thống kê.

**VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA**

Điều tra doanh nghiệp năm 2022 được thực hiện theo kế hoạch sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thời gian** | **Đơn vị chủ trì** | **Đơn vị**  **phối hợp** |
| **I. Công tác chuẩn bị điều tra** |  |  |  |
| 1. Xây dựng Phương án điều tra | Tháng 7-8/2021 | Cục TTDL | Các đơn vị  liên quan |
| 2. Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra | Tháng 7-8/2021 | Cục TTDL | Các đơn vị  liên quan |
| 3. Lập dàn chọn mẫu | Tháng 01-02/2022 | Cục TTDL | Các đơn vị  liên quan |
| 4. Chọn mẫu | Tháng 02/2022 | Cục TTDL | Các đơn vị  liên quan |
| 5. Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra | Tháng 01-02/2022 | CTK | Cục TTDL |
| 6. Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra | Tháng 10/2021-01/2022 | Cục TTDL | Các đơn vị  liên quan |
| 7. Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra | Tháng 10-12/2021 | Các đơn vị liên quan | Cục TTDL |
| 8. Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý, làm sạch số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra | Tháng 10/2021-02/2022 | Cục TTDL | Các đơn vị  liên quan |
| 9. In tài liệu | Tháng 02-03/2022 | CTK | Cục TTDL |
| 10. Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống | Tháng 02-03/2022 | CTK |  |
| 11. Tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh | Tháng 01-03/2022 | Cục TTDL, CTK | Các đơn vị  liên quan |
| 12.Tuyên truyền các cấp về cuộc điều tra | Tháng 03-04/2022 | Vụ PCTT | Cục TTDL |
| **II. Triển khai thu thập thông tin** |  |  |  |
| 1. Thu thập thông tin | Tháng 15/4/2022-30/5/2022 | CTK | Cục TTDL, các đơn vị liên quan |
| 2. Kiểm tra, duyệt dữ liệu | Tháng 4-5/2022 | CTK | Cục TTDL, các đơn vị liên quan |
| **III. Xử lý thông tin điều tra và tích hợp với dữ liệu quản lý Thuế** |  |  |  |
| **1. Xử lý thông tin điều tra** |  |  |  |
| 1.1. Kiểm tra, làm sạch dữ liệu điều tra | Tháng 4-7/2022 | Cục TTDL | Các đơn vị  liên quan |
| 1.2. Chuẩn hóa và tích hợp các nguồn dữ liệu, | Tháng 4-9/2022 | Cục TTDL | Các đơn vị liên quan |
| **2. Xử lý, chuyển đổi dữ liệu khai thác thông tin từ dữ liệu quản lý thuế của Tổng cục Thuế** |  |  |  |
| 2.1. Nghiên cứu cấu trúc, nội dung các trường dữ liệu trong dữ liệu của TCT. | Tháng 4-5/2022 | Cục TTDL | Các đơn vị liên quan |
| 2.2. Xây dựng các bảng danh mục, ánh xạ chỉ tiêu để chuyển đổi dữ liệu từ TCT sang cơ sở dữ liệu (CSDL) TCTK. | Tháng 4-5/2022 | Cục TTDL | Các đơn vị liên quan |
| 2.3. Xây dựng metadata, cập nhật phần mềm chuyển đổi dữ liệu từ TCT vào CSDL của TCTK. | Tháng 4-7/2022 | Cục TTDL | Các đơn vị liên quan |
| 2.4. Kiểm tra, xác minh số liệu thực tế từ nguồn CSDL của TCT và kết quả điều tra doanh nghiệp. | Tháng 4-9/2022 | Cục TTDL | Các đơn vị liên quan |
| 2.5. Tích hợp dữ liệu từ CSDL thuế vào kết quả điều tra doanh nghiệp. | Tháng 5-9/2022 | Cục TTDL | Các đơn vị liên quan |
| **IV. Kiểm tra, giám sát, các hoạt động điều tra** | Tháng 4-9/2022 | Cục TTDL | Các đơn vị liên quan |
| **V. Nghiệm thu kết quả điều tra các cấp** | Tháng 7-8/2022 | Cục TTDL | Các đơn vị liên quan |
| **VI. Tổng hợp và công bố kết quả điều tra** |  |  |  |
| 6.1. Biên soạn sách trắng doanh nghiệp, sách trắng hợp tác xã | Quý I/2023 | Vụ TK CNXD | Cục TTDL |
| 6.2. Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả chính thức điều tra doanh nghiệp | Quý I/2023 | Vụ TK CNXD | Cục TTDL |
| 6.3. Công bố kết quả chính thức điều tra và đưa lên cổng thông tin của TCTK | Quý I/2023 | Vụ TK CNXD | Vụ TH&PBTTTK, Cục TTDL |
| 6.4. Xây dựng các cơ sở dữ liệu kết quả điều tra. | Quý III/2023 | Cục TTDL | Các đơn vị liên quan |

Các chữ viết tắt trong bảng: TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; CNXD: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; PCTT: Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê; TH&PBTTTK: Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA**

**1. Công tác chuẩn bị**

**a) *Chọn mẫu, cập nhật danh sách đơn vị điều tra.***

**\* Lập danh sách đơn vị điều tra**

Cục TTDL chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan chọn mẫu các đơn vị điều tra; chủ trì phối hợp với Cục Thống kê rà soát, cập nhật đơn vị điều tra phục vụ công tác thu thập thông tin.

Danh sách đơn vị điều tra được lập dựa vào các nguồn sau:

* + - Danh sách các doanh nghiệp đã thu thập thông tin trong cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021.
    - Danh sách doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2021.
    - Danh sách doanh nghiệp thành lập mới trong các năm trước nhưng chưa đi vào hoạt động trong các năm trước.

**\* Rà soát danh sách doanh nghiệp tăng mới trong năm 2021**

Cục Thống kê cấp tỉnh tiến hành rà soát doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2021 tại địa bàn tỉnh, thành phố. Tiến hành xác minh các thông tin chủ yếu có liên quan gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp và một số thông tin khác để làm cơ sở xác định đơn vị điều tra cho cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2022 và phục vụ cho quy trình thực hiện phiếu điều tra web-form (phiếu điều tra trực tuyến).

***b) Tuyển chọn giám sát viên và điều tra viên thống kê***

Cục Thống kê chủ trì tuyển chọn ĐTV phục vụ công tác thu thập thông tin của cuộc điều tra. Điều tra viên (viết gọn là ĐTV) có trách nhiệm cung cấp tài khoản (tên đăng nhập và mật khẩu) tới đơn vị điều tra để thực hiện cung cấp thông tin; hướng dẫn cung cấp thông tin trên phiếu điều tra và kiểm tra, hoàn thiện phiếu điều tra của các đơn vị được phân công thực hiện.

GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá thực hiện điều tra.

***c) Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm***

**Cấp trung ương:** Cục TTDL phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm cho GSV, công chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; lãnh đạo Cục Thống kê và giảng viên cấp tỉnh. *Thời gian tổ chức hội nghị 02 ngày, trong đó tập huấn nghiệp vụ điều tra: 01 ngày; tập huấn sử dụng phần mềm điều tra và giám sát: 01 ngày.*

**Cấp tỉnh****:** Cục Thống kê tổ chức tập huấn trực tiếp cho GSV và ĐTV. *Thời gian tập huấn là 01 ngày.*

***d) Tài liệu điều tra***

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê chủ động in và phân phối theo khối lượng thực tế của đơn vị.

***đ. Chương trình phần mềm***

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: chương trình phần mềm thu thập thông tin Web-form; chương trình chọn mẫu đơn vị điều tra; các chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp quả điều tra, ... do Cục TTDL chủ trì xây dựng.

**2. Công tác thu thập thông tin**

Cục Thống kê chủ trì chỉ đạo thực hiện công tác thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

**3. Công tác kiểm tra, giám sát**

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp, ...

Hình thức kiểm tra, giám sát: kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp; kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin.

Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

**4. Nghiệm thu và xử lý thông tin**

***a) Nghiệm thu phiếu điều tra***

Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố. Cục Thống kê chủ trì việc nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

***b) Xử lý thông tin***

Cục TTDL chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra theo yêu cầu của các đơn vị.

**5. Chỉ đạo thực hiện**

***a) Cục TTDL:*** Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện thiết kế và chọn mẫu đơn vị điều tra; xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; xây dựng các phần mềm; tổ chức in ấn tài liệu; tổ chức tập huấn cấp Trung ương; tổ chức công tác kiểm tra, giám sát; kiểm tra, làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

***b) Các đơn vị có liên quan trong Tổng cục Thống kê:*** Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra gửi Cục TTDL phục vụ xây dựng chương trình phần mềm; kiểm tra kết quả tổng hợp biểu đầu tra, phân tích, công bố kết quả điều tra theo quy định. Phối hợp với Cục TTDL kiểm thử phần mềm, tập huấn nghiệp vụ điều tra, giám sát công tác thu thập thông tin, kiểm tra, xử lý số liệu, tính và cập nhật quyền số điều tra, …

***c) Vụ Kế hoạch tài chính:*** Chủ trì phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan dự toán kinh phí cho cuộc điều tra; hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định.

***d) Văn phòng Tổng cục Thống kê:*** Chủ trì thanh toán đối với nội dung công việc do các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện. Phối hợp với Cục TTDL tổ chức tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương, tổ chức công tác kiểm tra, giám sát và các công việc khác liên quan đến cuộc điều tra.

***đ) Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê***: Chủ trì thực hiện công tác tuyên truyền và thanh tra đối với cuộc điều tra trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố theo đúng quy định, đồng thời hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra để các Cục Thống kê tổ chức kiểm tra, thanh tra thực hiện Phương án điều tra.

***e) Cục Thống kê:*** Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện các công việc liên quan đến cuộc điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

Nội dung công việc bao gồm: Rà soát, cập nhật hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra; tuyển chọn lực lương tham gia điều tra; tập huấn và hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát; nghiệm thu và làm sạch dữ liệu điều tra.

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện: Kiểm thử các loại phần mềm; hỗ trợ các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra cấp Trung ương.

***f) Chi Cục Thống kê cấp huyện:*** Tổ chức cuộc điều tra trên phạm vi cấp huyện theo chỉ đạo, hướng dẫn và phân công của Cục Thống kê.

**X. KINH PHÍ ĐIỀU TRA**

Kinh phí Điều tra doanh nghiệp năm 2022 do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra doanh nghiệp năm 2022 theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục và các chế độ tài chính hiện hành./.

**PHẦN II**

**PHỤ LỤC KÈM PHƯƠNG ÁN**

**Phụ lục I**

**DANH SÁCH CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY VÀ DOANH NGHIỆP**

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

2. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

3. Tổng công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT-Vinaphone).

4. Công ty cổ phần FPT.

5. Tổng công ty Viễn thông Mobiphone.

6. Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

7. Tập đoàn Bảo Việt.

8. Tổng công ty cổ phần Bảo Minh.

9. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam.

10. Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

11. Công ty Bảo hiểm nhân thọ Manulife.

12. Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex.

13. Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI).

14. Công ty TNHH bảo hiểm Dai - Ichi life.

15. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam).

16. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

17. Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

18. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam.

19. Công ty cổ phần Hàng không Vietjet.

20. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

21. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

22. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

23. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

24. Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu.

25. Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương tín.

26. Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

27. Ngân hàng TMCP Á Châu.

28. Ngân hàng TMCP Đông Á.

29. Ngân hàng TMCP Sài gòn.

30. Ngân hàng TMCP Sài gòn - Hà Nội.

31. Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM.

32. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

33. Ngân hàng TNHH một thành viên Dầu khí toàn cầu.

34. Ngân hàng TNHH một thành viên Đại Dương.

35. Ngân hàng TNHH một thành viên Xây dựng.

36. Ngân hàng TMCP An Bình.

37. Ngân hàng TMCP Bảo Việt.

38. Ngân hàng TMCP Bản Việt.

39. Ngân hàng TMCP Bắc Á.

40. Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.

41. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam.

42. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

43. Ngân hàng TMCP Hàng Hải.

44. Ngân hàng TMCP Kiên Long.

45. Ngân hàng TMCP Nam Á.

46. Ngân hàng TMCP Phương Đông.

47. Ngân hàng TMCP Quốc Tế.

48. Ngân hàng TMCP Quốc dân.

49. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

50. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương.

51. Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

52. Ngân hàng TMCP Việt Á.

53. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

54. Ngân hàng Chính sách xã hội.

55. Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

56. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

57. Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông.

58 Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

59. Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội.

60. Tập đoàn công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel).

61. Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel.

62. Ngân hàng TMCP Quân đội.

**Phụ lục II**

**QUI TRÌNH CHỌN MẪU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2022**

**A. CHỌN MẪU ĐIỀU TRA**

**I. Lập danh sách đơn vị điều tra phiếu 1/DN-TB**

**1. Danh sách các đơn vị điều tra được lập dựa trên các nguồn**

- Danh sách các doanh nghiệp/HTX thuộc đối tượng điều tra đã thu thập thông tin trong cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

- Danh sách doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2021 (do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thuế cấp).

- Danh sách HTX có đến 31/12/2021 do Liên minh Hợp tác xã Việt Nam cung cấp.

**2. Rà soát danh sách doanh nghiệp tăng mới trong năm 2021**

- Dựa vào các nguồn trên Tổng cục Thống kê tiến hành lập danh sách các đơn vị điều tra và gửi về Cục Thống kê cấp tỉnh.

- Cục Thống kê cấp tỉnh tiến hành rà soát doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh, thành phố và tiến hành xác minh các thông tin chủ yếu của doanh nghiệp, bao gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp và một số thông tin khác để làm cơ sở xác định đơn vị điều tra cho cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2022 và phục vụ cho quy trình thu thập thông tin phiếu điều tra qua hình thức web-form (phiếu điều tra trực tuyến).

**II. Chọn mẫu điều tra phiếu 1/DN-MAU**

Dàn mẫu doanh nghiệp và dàn mẫu hợp tác xã được xây dựng và tiến hành chọn mẫu độc lập theo cùng một phương pháp chọn mẫu.

**Các tiêu chí xác định doanh nghiệp điều tra toàn bộ và doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra, bao gồm:**

- Ngành kinh tế cấp 4.

- Doanh thu thuần theo ngành kinh tế cấp 4, loại hình doanh nghiệp, theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố).

Kết hợp kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thu thập được từ cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021 khối doanh nghiệp với thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2021 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế.

**1. Xác định các doanh nghiệp điều tra toàn bộ**

Dựa trên Danh sách các đơn vị điều tra được lập từ mục I, tiến hành cập nhật thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2021 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế… Sau đó, áp dụng cơ cấu doanh thu thuần/chi phí SXKD theo ngành sạch từ kết quả Tổng điều tra kinh tế 2021 để phân bổ lại doanh thu thuần theo ngành sạch cho tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2021 theo Tờ khai Thuế hàng tháng

Doanh thu thuần theo ngành sạch được phân bổ lại sẽ được sử dụng làm tiêu chí chọn mẫu.

**Bước 1:** Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần ngành sạch giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 và theo tỉnh, thành phố.

+ Đối với ngành thương mại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 40% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố

+ Đối với các ngành kinh tế khác ngành thương mại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 50% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố

**Bước 2:** Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

**Bước 3:** Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt trên 10% vốn điều lệ chưa được chọn ở bước 1.

**Bước 4:** Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện trong đó có ít nhất 1 chi nhánh/văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021 đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố khác với tỉnh của trụ sở chính chưa được chọn ở bước 1, 2, 3.

**Bước 5:** Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có hoạt động trong các ngành: Lưu trú; vận tải (hàng không, đường biển và đường sắt); du lịch lữ hành; dịch vụ tài chính (64190, 64910) ngoại trừ quỹ tín dụng nhân dân chưa được chọn ở bước 1, 2, 3, 4.

**Bước 6:** Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có từ 100 lao động trở lên chưa được chọn ở tất cả các bước trên.

**2. Chọn mẫu điều tra suy rộng**

**Bước 1: Lập dàn mẫu**

Dàn mẫu bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp được lập danh sách tại mục I nhưng chưa được chọn mẫu ở mục 1 phần II

**Bước 2: Xác định số lượng mẫu điều tra**

+ Chọn 3% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 tỉnh/thành phố là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

+ Chọn 5% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 4 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương.

+ Chọn 7% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

**Bước 3: Chọn mẫu**

Chọn mẫu doanh nghiệp điều tra dựa theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống,

Dựa trên số lượng dàn mẫu và số lượng mẫu điều tra, tiến hành xác định khoảng cách tổ k cho từng ngành kinh tế cấp 4 của từng tỉnh, thành phố

Công thức:

: số lượng doanh nghiệp được chọn mẫu của ngành kinh tế cấp 4 thứ i

: số lượng doanh nghiệp của ngành kinh tế cấp 4 thứ i

Sắp xếp các doanh nghiệp theo độ dốc giảm dần của doanh thu thuần theo ngành kinh tế cấp 4 của từng tỉnh, thành phố. Chọn ngẫu nhiên một doanh nghiệp tại vị trí i trong tổ đầu tiên của danh sách doanh nghiệp thuộc ngành kinh tế cấp 4. Các doanh nghiệp mẫu được chọn tiếp theo là doanh nghiệp tại vị trí có thứ tự lần lượt là i+k, i+2k, i+3k… cho đến khi đủ số doanh nghiệp mẫu cần chọn.

**3. Chọn mẫu Phiếu 1.11- MAUNL**

Dựa trên Danh sách các đơn vị điều tra được lập từ mục I, tiến hành cập nhật thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2021 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế… Sau đó, áp dụng cơ cấu doanh thu thuần theo ngành sạch từ kết quả Tổng điều tra kinh tế 2021 để phân bổ lại doanh thu thuần theo ngành sạch cho tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2021 theo Tờ khai Thuế hàng tháng

Doanh thu thuần theo ngành sạch được phân bổ lại sẽ được sử dụng làm tiêu chí chọn mẫu.

**Bước 1:** Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần ngành sạch giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 và theo tỉnh, thành phố.

+ Đối với ngành công nghiệp: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 50% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố

+ Đối với các ngành kinh tế khác ngành công nghiệp: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 30% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố

+ Chọn toàn bộ doanh nghiệp có sản xuất và tiêu dùng LPG (gas, khí hóa lỏng)

**Bước 2:** Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

**Bước 3:** Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt trên 10% vốn điều lệ chưa được chọn ở bước 1.

**Bước 4:** Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có từ 100 lao động trở lên chưa được chọn ở tất cả các bước trên.

**B. SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA**

Kết quả suy rộng được thực hiện cho từng tỉnh, TP và được thực hiện theo các bước sau:

**Bước 1: Suy rộng đối với các chỉ tiêu tổng số (hoặc chỉ có một chỉ tiêu đơn) suy rộng theo công thức:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Qn(SR-T) = | Qn(M) | x L (1) |
| L(M) |

Trong đó:

- Qn(SR-T): Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 của tỉnh.

- Qn(M): Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 4 trong phiếu số 1/DN-MAU.

- L(M): Tổng số lao động của ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU.

- L: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được suy rộng.

**Bước 2: Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc tổng số theo công thức:**

Cn (SR-CT) = iq x Qn(SR-T)  (2)

iq = qn(M)/Qn(M) (3)

Trong đó:

- Cn(SR-CT): Giá trị chỉ tiêu chi tiết suy rộng của chỉ tiêu n của ngành cấp 4.

- iq: Tỷ trọng giữa tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết so với tổng giá trị của chỉ tiêu tổng số của các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1A/ĐTDN-DN của ngành cấp 4.

- Qn(SR-T): Tổng giá trị chỉ tiêu tổng số được suy rộng của ngành cấp 4 tính được từ công thức (1).

- qn(M): Tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết của chỉ tiêu n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1A/ĐTDN-DN của ngành cấp 4.

- Qn(M): Tổng giá trị chỉ tiêu tổng số n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1A/ĐTDN-DN của ngành cấp 4.

**PHẦN III**

**GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU**

Phiếu 1/DN-TB: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2021 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với doanh nghiệp không thực hiện điều tra phiếu 1/DN-MAU.

## PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

## *Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.*

**A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH**

## A1.1. Tên doanh nghiệp:Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

## A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp:Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

**A1.3, A1.4.** **Số điện thoại, địa chỉ email:** Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

**A1.5. Loại hình doanh nghiệp:** Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp và điền tỷ lệ % vốn điều lệ hoặc tỷ lệ % cổ phần biểu quyết của doanh nghiệp theo từng mục.

**A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp:** Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất. Chọn khu vực có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp

**A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp:** Doanh nghiệp trả lời các câu hỏi, chọn “**Có**” hoặc “**Không**”. Doanh nghiệp trả lời “có” khi mục tiêu hoạt động chính của doanh nghiệp không phải là hướng đến lợi nhuận. Ví dụ về doanh nghiệp có thể hoạt động không vì mục tiêu lợi nhận: Doanh nghiệp hoạt động công ích, công viên cây xanh; doanh nghiệp thu gom rác thải sinh hoạt…

**A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:**

1. Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp trong năm 2021 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí và có phát sinh VAT.

2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, sửa chữa, bảo trì máy móc nhà xưởng... Quy ước doanh nghiệp không tạm dừng hoạt động quá 2 năm.

3. Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể: Doanh nghiệp ngừng hẳn các hoạt động SXKD để chờ làm các thủ tục với cơ quan nhà nước để giải thể doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp giải thể, phá sản: Doanh nghiệp đã hoàn thành các thủ tục giải thể doanh nghiệp

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD: Doanh nghiệp năm 2021 đang hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và không phát sinh thuế VAT.

**A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2021**

**A2.1. Hoạt động chính của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nào:** Hoạt động chính của doanh nghiệp là ngành có giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

Lĩnh vực hoạt động thương mại bao gồm: hoạt động bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

**A2.2. Mô tả ngành hoạt động thương mại của doanh nghiệp:** Doanh nghiệp mô tả chi tiết ngành SXKD thương mại của doanh nghiệp.

**A2.3. Mô tả sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất ra:** Doanh nghiệp mô tả nhóm sản phẩm về vật chất và dịch vụ đã sản xuất ra và chọn mã sản phẩm dịch vụ tương ứng.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2021: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm lao động được trả công trả lương và lao động không được trả công trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2021.

A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2021: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm lao động được trả công trả lương và lao động không được trả công trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2021. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

**A4. Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, cấp cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2021:** Ghi tổng số tiền mà doanh nghiệp đã bỏ ra để đầu từ xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ để phục vụ cho hoạt động SXKD trong năm 2021.

**Phiếu số 1/DN-MAU: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2021 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA MẪU**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng đối với doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra.

**PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP**

***Đơn vị kê khai thông tin:*** *Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.*

**A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH**

**A1.1. Tên doanh nghiệp:**Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

**A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp:**Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

**A1.3, A1.4.** **Số điện thoại, địa chỉ email:** Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

**A1.5. Loại hình doanh nghiệp:** Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp và điền số liệu.

**A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp:** Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.

**A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp:** Doanh nghiệp trả lời các câu hỏi, chọn “**Có**” hoặc “**Không**”. Doanh nghiệp trả lời “có” khi mục tiêu hoạt động chính của doanh nghiệp không phải là hướng đến lợi nhuận. Ví dụ về doanh nghiệp có thể hoạt động không vì mục tiêu lợi nhận: Doanh nghiệp hoạt động công ích, công viên cây xanh; doanh nghiệp thu gom rác thải sinh hoạt…

**A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:**

1. Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp trong năm 2021 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí và có phát sinh VAT.

2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, sửa chữa, bảo trì máy móc nhà xưởng... Quy ước doanh nghiệp không tạm dừng hoạt động quá 2 năm.

3. Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể: Doanh nghiệp ngừng hẳn các hoạt động SXKD để chờ làm các thủ tục với cơ quan nhà nước để giải thể doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp giải thể, phá sản: Doanh nghiệp đã hoàn thành các thủ tục giải thể doanh nghiệp

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD: Doanh nghiệp năm 2021 đang hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và không phát sinh thuế VAT.

**A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2021**

**A2.1. Hoạt động chính của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nào:** Hoạt động chính của doanh nghiệp là ngành có giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

Lĩnh vực hoạt động thương mại bao gồm: hoạt động bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

**A2.2. Mô tả ngành hoạt động thương mại của doanh nghiệp:** Doanh nghiệp mô tả chi tiết ngành SXKD thương mại của doanh nghiệp.

**A2.3. Mô tả sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất ra:** Doanh nghiệp mô tả nhóm sản phẩm về vật chất và dịch vụ đã sản xuất ra và

**A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2021:** Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm lao động được trả công trả lương và lao động không được trả công trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2021.

**A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2021:** Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng tại thời điểm 31/12/2021. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ, lao động được trả công trả lương, lao động không được trả công trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) và lao động được đóng BHXH.

A3.3. Lao động trả lương các tháng trong năm 2021: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, được theo dõi trong sổ lương hàng tháng, bao gồm số lao động giao kết hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên và số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, cán bộ quản lý và cán bộ của các tổ chức đoàn thể, … Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

A3.4. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2021: Là tổng số tiền phải trả người lao động (Có TK 334), tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353), đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm:

Tham khảo Có TK 334

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp theo quy định;

- Thưởng có tính chất như lương;

- Lương nghỉ phép;

- Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;

- Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội: ốm đau, tai nạn, thai sản,...).

*Lưu ý:*

*- Tổng số tiền phải trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động tại đơn vị trong năm 2021, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.*

*- Tổng số tiền phải trả cho người lao động bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...*

*- Trong trường hợp không tính được tổng thu nhập của giám đốc doanh nghiệp thì căn cứ vào số tiền đóng bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn của giám đốc doanh nghiệp để ước tính ra tổng thu nhập.*

Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi: Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát (tham khảo Nợ TK 353)

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp:

Là những khoản mà doanh nghiệp nộp cho hệ thống BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh phải nộp trong năm 2021, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của trụ sở chính/chi nhánh/văn phòng đại diện bao gồm tổng hai khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và tính trừ vào lương người lao động.

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên Nợ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); Nợ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2021 A4.1. Tài sản đầu kỳ - cuối kỳ:

Hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2021 và thời điểm 01/01/2021.

Trong hàng tồn kho, tách riêng: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán.

A4.2. Tài sản cố định của doanh nghiệp: Ghi tài sản cố định (TSCĐ) của doanh nghiệp chia theo từng loại tài sản tại thời điểm 31/12/2021 và thời điểm 01/01/2021.

*Nguyên giá TSCĐ* *(còn gọi là giá trị ghi sổ ban đầu):* Là toàn bộ các chi phí bình thường và hợp lý mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản đó và đưa TSCĐ đó vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ được chia theo nguồn hình thành (mua trong năm; đầu tư xây dựng cơ bản hình thành và tăng khác) và chia theo loại TSCĐ (nhà, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; TSCĐ khác).

Doanh nghiệp căn cứ vào sổ chi tiết TSCĐ, tổng số dư đầu kỳ và cuối kỳ bên Nợ các TK 211, 212, 213 để ghi nguyên giá TSCĐ hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021.

*Giá trị hao mòn lũy kế*: Là giá trị hao mòn TSCĐ cộng dồn đến thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021.

Căn cứ để ghi số liệu là số dư Có TK 214 (2141; 2142; 2143).

*Xây dựng cơ bản dở dang*: Bao gồm chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa TSCĐ dở dang; giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt, giá trị bất động sản đầu tư đang đầu tư xây dựng dở dang.

Căn cứ vào số dư đầu kỳ và cuối kỳ TK 241 - Chi phí XDCB dở dang để ghi   
số liệu.

A5. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2021

A5.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | = | Tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ | - | Các khoản giảm trừ doanh thu |

A5.1.1. Doanh nghiệp có cung cấp sản phẩm kỹ thuật số nào sau đây?

- Sách, báo, truyện điện tử (e-book): là những sách, báo, truyện được chuyển đổi sang định dạng kỹ thuật số để sử dụng trên các thiết bị điện tử mà không phải là những sách, báo, truyện định dạng vật lý.

- Phim ảnh, nhạc và video điện tử: là những phim ảnh, nhạc và video được chuyển đổi sang định dạng kỹ thuật số để sử dụng trên các thiết bị điện tử.

- Dịch vụ quảng cáo trực tuyến: là những dịch vụ quảng cáo thông qua mạng internet và các thiết bị điện tử.

- Dịch vụ nghệ thuật và giải trí trực tuyến: là những chương trình, buổi biểu diễn, game show.... thông qua mạng internet và các thiết bị điện tử.

- Dịch vụ ngân hàng trực tuyến: là những dịch vụ được giao dịch, hỗ trợ thông qua mạng internet như: thanh toán, chuyển khoản/chuyển tiền 24/7, cho vay, gửi tiết kiệm, nộp tiền vào tài khoản, quản lý tài khoản, tính năng liên quan đến thẻ, tham gia các sản phẩm đầu tư, phát hành chi phiếu điện tử và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng trực tuyến khác.

- Dịch vụ giáo dục trực tuyến (e-learning): là phương thức học ảo thông qua một thiết bị nối mạng đối với một máy chủ ở nơi khác có lưu giữ sẵn [bài giảng điện tử](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%A0i_gi%E1%BA%A3ng_%C4%91i%E1%BB%87n_t%E1%BB%AD) và phần mềm cần thiết để có thể hỏi/yêu cầu/ra đề cho [học sinh](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%8Dc_sinh) học [trực tuyến](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BB%B1c_tuy%E1%BA%BFn) từ xa.

- Dịch vụ y tế trực tuyến: là những dịch vụ tư vấn sức khỏe, khám chữa bệnh từ xa qua mạng internet và các thiết bị viễn thông.

- Dịch vụ bảo hiểm trực tuyến: là những dịch vụ bảo hiểm được phát hành và sử dụng qua mạng internet (người mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm không cần gặp trực tiếp để bán và giải quyết bồi thường sự kiện bảo hiểm).

A5.1.2 Ngoài các sản phẩm kỹ thuật số ở trên, Doanh nghiệp có bán sản phẩm nào khác qua hình thức trực tuyến như Website của Doanh nghiệp, Ứng dụng trên điện thoại (mobile app), Mạng xã hội (Facbook, Zalo...), Sàn giao dịch thương mại điện tử (Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, Vatgia, Chotot, Amazon….) không?

Các sản phẩm được doanh nghiệp bán, cung cấp qua các hình thức trực tuyến (Webside của doanh nghiệp; Ứng dụng trên điện thoại; Mạng xã hội; Sàn giao dịch thương mại điện tử) như quần áo, giầy dép, lương thực, thực phẩm, hoặc các sản phẩm của doanh nghiệp được đặt hàng trực tuyến như dịch vụ ăn uống, dịch vụ vận tải, dịch vụ lưu trú....

A5.2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ chia theo ngành hoạt động

Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ áp dụng từ các ngành. Riêng hoạt động ngân hàng ghi thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70).

Cột 2: Tỷ trọng Doanh thu bán sản phẩm kỹ thuật số/Tỷ trọng Doanh thu bán sản phẩm qua hình thức trực tuyến.

- Sản phẩm kỹ thuật số là 8 loại sản phẩm đã được đề cập ở câu A5.1.1

- Sản phẩm được bán qua hình thức trực tuyến là những sản phẩm được đặt hàng qua mạng và qua các hình thức trực tuyến đã được đề cập ở câu A5.1.2

Trường hợp Doanh nghiệp bán sản phẩm A vừa có định dạng kỹ thuật số, vừa không có định dạng kỹ thuật số nhưng được bán qua hình thức trực tuyến thì tỷ trọng Doanh thu của cột 2 là tỷ trọng doanh thu của sản phẩm A ở định dạng kỹ thuật số cộng với tỷ trọng doanh thu không có định dạng số nhưng được bán qua hình thức trực tuyến.

Ví dụ: Doanh nghiệp A cung cấp dịch vụ giáo dục:

(1) Tỷ trọng Doanh thu từ dịch vụ giáo dục Trực tuyến: 20%

(2) Tỷ trọng Doanh thu từ dịch vụ giáo dục trực tiếp được đặt mua qua hình thức trực tuyến (Website của DN, Ứng dụng trên điện thoại (mobile app), Mạng XH Facbook, Zalo, Gian hàng trên các sàn giao dịch TMĐT): 30%

(3) Tỷ trọng Doanh thu từ dịch vụ giáo dục trực tiếp không được đặt mua qua hình thức trực tuyến: 10%

Tỷ trọng Doanh thu bán sản phẩm kỹ thuật số/ Tỷ trọng Doanh thu bán sản phẩm qua hình thức trực tuyến của Doanh nghiệp A: (1) + (2) hay bằng 20+30 = 50%

A5.3. Trong năm 2021, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động SX

Vốn đầu tư của doanh nghiệp là số vốn mà thực tế doanh nghiệp chi ra để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn đầu tư của doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,…): Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2412 (xây dựng cơ bản);

- Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc. Mục này khai thác từ TK 211, 212, 213, 2411;

- Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413 (sửa chữa lớn TSCĐ).

A5.4. Trong năm 2021, doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ

Doanh nghiệp lựa chọn “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có” trả lời tiếp về Tổng số tiền chi cho hoạt động đổi mới công nghệ trong năm 2021 của doanh nghiệp.

Đổi mới công nghệ là việc thay thế một phần chính hay toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng một công nghệ khác tiến tiến hơn, hiệu quả hơn. Đổi mới công nghệ có thể nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả của quá trình sản xuất hoặc có thể nhằm tạo ra một sản phẩm, dịch vụ mới phục vụ thị trường.

Đổi mới công nghệ có thể là đưa ra hoặc ứng dụng những công nghệ hoàn toàn mới chưa có trên thị trường công nghệ hoặc là thay đổi cơ bản công nghệ hiện có.

Có 5 trường hợp đổi mới công nghệ:

* + - Đưa ra sản phẩm mới.
    - Đưa ra một phương pháp sản xuất mới hoặc thương mại mới.
    - Chinh phục thị trường mới.
    - Sử dụng nguồn nguyên liệu mới.
    - Tổ chức mới đơn vị sản xuất.

**A5.5. Trong năm 2021, doanh nghiệp sử dụng những loại năng lượng nào dưới đây phục vụ hoạt động SXKD**

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều loại năng lượng mà doanh nghiệp dùng cho hoạt động SXKD.

**A5.6. Trong năm 2021, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.**

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn (nếu có)

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ là việc doanh nghiệp có thực hiện mua/bán hàng hóa với nước ngoài hoặc doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ cho đối tác nước ngoài hoặc doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ do nước ngoài cung cấp.

**A5.7. Trong năm 2021, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài**

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”

Hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài là việc doanh nghiệp thực hiện việc nhận nguyên liệu, linh kiện từ nước ngoài để gia công, lắp ráp (không phải thanh toán) và nhận phí gia công theo hợp đồng ký kết hoặc doanh nghiệp Việt Nam gửi nguyên liệu, linh kiện ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp và trả phí cho đối tác nước ngoài theo hợp đồng ký kết.

## PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

## *Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai thông tin về hoạt động quản lý của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp (nếu có).*

## *Cách kê khai thông tin: Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện chưa có sẵn trong danh sách nền: doanh nghiệp chỉ kê khai thông tin các chi nhánh, văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021.*

## *Cột 1: Mã số thuế*

## *Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.*

***Cột 2: Tên chi nhánh/văn phòng đại diện***

Ghi tên chính thức của chi nhánh/văn phòng đại diện theo quyết định thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của chi nhánh/văn phòng đại diện.

## *Cột 3, 4, 5, 6: Địa chỉ*

## *Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của chi nhánh/văn phòng đại diện. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.*

***Cột 7: Tình trạng hoạt động***

Chọn 01 tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của chi nhánh/văn phòng đại diện trong 04 loại tình trạng sau:

1. Đang hoạt động

2. Tạm ngừng hoạt động

3. Ngừng hoạt động chờ giải thể

4. Chấm dứt hoạt động, phá sản.

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD

Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện đã có sẵn trong danh sách thuộc tình trạng “*ngừng hoạt động chờ giải thể”* hoặc “*chấm dứt hoạt động, phá sản”* thì kết thúc phần kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện đó và chuyển sang kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện tiếp theo trong danh sách.

*Cột 8: Loại hình tổ chức*

Chọn 01 loại hình tổ chức phù hợp nhất, bao gồm: chi nhánh hoặc văn phòng đại diện.

*Cột 9: Có trực tiếp SXKD*

- Trụ sở chính của DN có trực tiếp SXKD khi tại trụ sở chính diễn ra hoạt động sản xuất hoặc hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động quản lý.

- Chi nhánh không trực tiếp SXKD trong các trường hợp:

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm nông nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện hoạt động mua sản phẩm khác về bán

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm công nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện mua bán các sản phẩm khác (cửa hang giới thiệu sản phẩm)

+ Văn phòng giao dịch bán nhà, căn hộ do chính doanh nghiệp xây dựng.

*Đối với trụ sở chính:*

Nếu trụ sở chính không trực tiếp SXKD: dừng kê khai thông tin về trụ sở chính và tiếp tục kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp;

Nếu trụ sở chính có trực tiếp sản xuất kinh doanh: tiếp tục kê khai thông tin về hoạt động SXKD của trụ sở chính tại phần B2 của phụ biểu phiếu số 1/DN-MAU.

*Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện:*

Nếu chi nhánh/văn phòng đại diện không trực tiếp SXKD: dừng kê khai thông tin về chi nhánh/văn phòng đại diện đang kê khai và chuyển sang kê khai chi nhánh/văn phòng đại diện tiếp theo cho đến khi hết chi nhánh/văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp;

Doanh nghiệp có chi nhánh/Văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên

Doanh nghiệp lựa chọn “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có” thì bổ sung thêm.

**MỤC B2**

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ/ngành hoạt động thương mại do doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện trong năm 2021.

***Cột B: Mã sản phẩm***

Chọn mã ngành tương ứng cho từng hoạt động đã mô tả theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (ISIC) đối với hoạt động thương mại.

Chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng loại sản phẩm đã mô tả theo hệ thốngngành sản phẩm Việt Nam **(**VCPA**).**

***Cột C: Đơn vị tính***

Là đơn vị tính sản lượng sản phẩm theo ngành sản phẩm cấp 7 đối với sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đơn vị tính đồng đối với các hoạt động còn lại.

Trong một số trường hợp, sản lượng sản phẩm theo ngành cấp 7 sẽ không có đơn vị tính (*ví dụ: Sản phẩm hoa các loại còn lại hoặc sản phẩm dịch vụ nông nghiệp (làm đất…)).* Trong trường hợp này đơn vị tính của sản phẩm nông nghiệp là đồng.

**PHỤ BIỂU 1 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU**:

Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

***Phạm vi:*** Ghi các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm của trụ sở chính/chi nhánh/VPĐD. Một số trường hợp cá biệt như sau:

DN trực tiếp thực hiện hai hoạt động thuộc hai ngành kinh tế gồm hoạt động sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản (hoạt động thuộc ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản); đồng thời sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được DN tiếp tục thực hiện chế biến (thuộc ngành kinh tế công nghiệp chế biến, chế tạo). *Ví dụ:* DN có thực hiện nuôi lợn; sau đó tiến hành giết mổ để sản xuất giò chả. Trong trường hợp này, DN thực hiện kê khai hai sản phẩm của hai ngành kinh tế: (1) Lợn hơi thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và (2) sản phẩm giò chả (thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo).

Chi nhánh không trực tiếp thực hiện sản xuất, chỉ thu mua các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản hoặc thu sản phẩm đã giao gia công. Trong trường hợp này, các sản phẩm không được tính cho chi nhánh.

***Cột A, B, C: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ***

Được lấy từ mục B2 chuyển sang

***Cột 1: Số lượng***

Là tổng sản phẩm, dịch vụ sản xuất trong năm 2021.

Sản phẩm cây hàng năm:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm thu hoạch cả năm 2021 | = | Vụ Đông 2021 | + | Vụ Đông xuân 2021 | + | Vụ Hè thu 2021 | + | Vụ Thu đông 2021 | + | Vụ mùa 2021 |

Sản phẩm cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản: Sản phẩm thu được trong năm (từ 01/01/2021 đến 31/12/2021).

*Lưu ý:*

* *Không tính sản lượng sản phẩm Doanh nghiệp giao cho các cá nhân, đơn vị khác gia công cho doanh nghiệp.*
* *Tính cả các sản phẩm chu chuyển trong nội bộ doanh nghiệp.*

*+ Trồng cỏ để chăn nuôi: Được tính số lượng và giá trị cỏ và giá trị sản phẩm chăn nuôi.*

*+ Chăn nuôi lợn để chế biến sản phẩm giò chả: Được tính sản lượng và giá trị chăn nuôi lợn của đơn vị.*

***Cột 2: Giá trị sản phẩm***

Là giá trị thu được của sản phẩm hữu ích (không tính giá trị của sản phẩm bỏ lại, không thu hoạch).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị  sản phẩm | = | Giá bán của người sản xuất tại cổng trại | x | Sản lượng hữu ích  thu được trong năm |

Trường hợp sản phẩm chưa bán, giá bán được quy ước là giá bình quân của sản phẩm của người sản xuất trên thị trường ở thời điểm thu hoạch sản phẩm.

***Cột 3: Chi phí sản xuất***

Là tổng chi phí phát sinh trong năm 2021 tương ứng với sản phẩm thu được, gồm chi phí vật chất, dịch vụ và chi phí lao động. Cụ thể:

*Chi phí sản phẩm trồng trọt:* Gồm chi phí làm đất, giống, gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế (nếu có), bảo quản sản phẩm,…

*Chi phí sản phẩm chăn nuôi:* Gồm chi phí về con giống, thức ăn, chăm sóc,…

*Chi phí sản phẩm lâm nghiệp*: Gồm chi phí về chăm sóc, cây giống (nếu có), chi phí thu hoạch sản phẩm,…

*Chi phí sản phẩm thủy sản:*

Nuôi trồng thủy sản: Gồm chi phí về cải tạo ao nuôi, con giống, chăm sóc, thức ăn, thu hoạch sản phẩm, …

Khai thác thủy sản: Gồm chi phí về xăng dầu, vật tư phục vụ khai thác thủy sản, ...

*Chi phí các hoạt động dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản:* Là các chi phí do cơ sở trực tiếp thực hiện cho bên ngoài.

*Ví dụ*: Chi phí về điện cho bơm nước tưới tiêu, …

***Lưu ý:***

*Các chi phí cho sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm chi phí khấu hao tài sản dùng cho sản xuất sản phẩm.Ví dụ: Cơ sở có 1 máy bơm nước phục vụ cho chăn nuôi, khấu hao máy bơm nước cần được tính trong tổng chi phí cho các sản phẩm chăn nuôi của cơ sở trong năm.*

*Nếu sản phẩm trồng trọt đã đến kỳ thu hoạch nhưng không thu hoạch, bỏ lại ruộng, không cho thu hoạch thì vẫn tính chi phí cho sản phẩm phát sinh trong năm cho hoạt động trồng, chăm sóc cây trồng.*

PHỤ BIỂU 2 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU

Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp

*Phạm vi:* Hoạt động công nghiệp bao gồm: Khai thác; Sản xuất; Chế biến; Giết mổ gia súc, gia cầm; Xay xát; In ấn, sao chép; Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị; Sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt; Xử lý và thu gom rác thải, tái chế phế liệu, ...

***Cột A, B, C: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ***

Được lấy từ mục B2 chuyển sang

*Cột 1: Chi phí sản xuất*

Là toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu; công cụ dụng cụ; nhân công; các loại phí khác; khấu hao mà doanh nghiệp/chi nhánh đã sử dụng vào sản xuất các sản phẩm trong năm. Chi phí sản xuất không bao gồm giá trị nguyên vật liệu của người đặt hàng gửi đơn vị gia công.

*Cột 2: Trong năm đơn vị có thực hiện gia công sản phẩm cho bên ngoài không?*

Điền “có” nếu DN/chi nhánh nhận gia công sản phẩm cho đơn vị khác bằng nguyên vật liệu do đơn vị khác cung cấp.

*Cột 3: Phí gia công sản phẩm cho bên ngoài*

Điền số tiền doanh nghieepi/chi nhánh nhận được khi thực hiện gia công sản phẩm cho bên ngoài

*Cột 4: Đơn vị có được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm không?*

Nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp/chuyển: Là toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu mà chi nhánh được các đơn vị cấp trên cấp/ chuyển/giao hoặc nhận được từ các đơn vị sản xuất kinh doanh khác trong cùng doanh nghiệp chuyển/giao cho và đã sử dụng vào sản xuất các sản phẩm trong năm.

Nếu chi nhánh *Có* được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm: đơn vị kê khai thông tin cột 16.2

Nếu chi nhánh *Không* được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm: đơn vị tiếp tục kê khai thông tin nhóm sản phẩm tiếp theo.

*Cột 5: Tỷ lệ nguyên, vật liệu được đơn vị chủ quản cấp/chuyển và sử dụng vào SX trong năm so với tổng chi phí SX (%)*

Là tỷ lệ giữa nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp so với tổng chi phí sản xuất trong năm.

*Lưu ý: khi tính tỷ lệ thì nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp và tổng số chi phí sản xuất trong năm phải cùng đơn vị tính.*

PHỤ BIỂU 3 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU

Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực xây dựng

*Phạm vi:* Hoạt động xây dựng, bao gồm: xây dựng nhà (nhà ở, nhà không để ở), công trình dân dụng, phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và công trình khác; hoàn thiện công trình xây dựng.

*Quy ước:*

Đối với công trình/hạng mục công trình thi công tại nhiều tỉnh/thành phố   
(ví dụ: công trình đường giao thông, hệ thống thủy lợi…) thì quy ước tính và ghi riêng giá trị thi công tại từng tỉnh/TP.

Đối với đơn vị chỉ thực hiện hoạt động xây dựng chuyên biệt mà không thi công toàn bộ công trình (ví dụ: đơn vị chỉ chuyên thực hiện đào móng hoặc đổ bê tông, chuẩn bị mặt bằng…): nếu trong năm thi công nhiều hạng mục có thể ghi gộp các hạng mục thi công giống nhau tại cùng tỉnh/thành phố.

*Cột A: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ*

Ghi cụ thể lần lượt tên từng công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm. Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Công trình xây dựng (gọi tắt là công trình) là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

*Quy ước:*

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều doanh nghiệp cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong năm, ghi chung 1 dòng.

*Cột B: Mã sản phẩm*

Chọn mã công trình/hạng mục công trình xây dựng tương ứng với từng công trình/hạng mục công trình theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

*Cột 1: Địa điểm xây dựng (Tỉnh/TP)*

Chọn tỉnh/thành phố nơi công trình/hạng mục công trình xây dựng đang thực hiện thi công.

*Cột 2: Chi phí xây dựng thực hiện trong năm 2021*

Ghi tổng các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong năm 2021, bao gồm:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình. Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (Không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “chi phí sử dụng máy thi công”.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); Các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; Chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ… ở tổ, đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc…) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại….) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà đơn vị là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

*Lưu ý: Nếu chi nhánh có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.*

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do đơn vị vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

+ Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có): là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cung cấp được sử dụng trong kỳ nhưng chưa được tính trong các mục chi phí trên. (Trong trường hợp đơn vị không theo dõi giá trị của phần này có thể căn cứ vào giá trị dự toán công trình phần giá trị vật liệu do chủ đầu tư cung cấp và khối lượng thực tế đã làm để xác định).

PHỤ BIỂU 4 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU

Thông tin về nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực thương mại

*Phạm vi*: Hoạt động thương mại gồm: bán buôn, bán lẻ các mặt hàng; Bảo dưỡng xe máy, ô tô. Áp dụng cho các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thương mại và phân phối điện (mã ngành kinh tế có 2 số đầu từ 45-47 và ngành sản phẩm 35122 và 35202

*Cột 1: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Là tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ mà đơn vị SXKD thu được trong năm 2021 từ việc bán hàng hóa hoặc phí nhận được từ hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

***Cột 2: Trị giá vốn hàng bán***

Chỉ tính trị giá vốn của hàng chuyển bán đã bán trong năm tương ứng với phần doanh thu hàng chuyển bán trong năm. Thông thường "trị giá vốn hàng chuyển bán” phải nhỏ hơn "doanh thu hàng chuyển bán”, nếu ngược lại là kinh doanh hàng hóa đó không có lãi hoặc bị lỗ (mua vào lúc giá cao, bán khi giá bị thấp) trừ trường hợp bán lỗ để thu hồi vốn.

*Lưu ý: Riêng ngành bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (45200) và ngành bảo dưỡng, sửa chữa xe mô tô, xe máy (45420) thì không ghi trị giá vốn hàng bán.*

PHỤ BIỂU 5 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU

**Thông tin về nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực khác**

*Phạm vi:* Bao gồm về nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực khác.

*Cột 1: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ theo từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ do đơn vị cung cấp.

*Cột 2: Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến*

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm có 2 số đầu là 56. Trị giá vốn hàng chuyển bán không qua chế biến là số tiền thực tế đơn vị kinh doanh ngành dịch vụ ăn uống bỏ ra để mua các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (còn gọi là trị giá mua thực tế). Trị giá vốn hàng chuyển bán bao gồm giá mua hàng; chi phí vận chuyển, đóng gói, bảo quản (chi phí doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống phải bỏ ra)…phân bổ cho hàng chuyển bán

*Cột 3: Trị giá vốn bất động sản*

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 68101 và 68102. Trị giá vốn bất động sản bao gồm tất cả các khoản chi phí bỏ ra để có được bất động sản ở trạng thái sẵn sàng để bán, bao gồm: Chi phí bất động sản mua vào, chi phí giao dịch, phí làm thủ tục, các khoản chi phí khác,...

*Cột 4: Chi hộ khách hàng*

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm có 2 số đầu là 79. Chi trả hộ khách: là số tiền mà đơn vị thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, ví dụ như: chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô...để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé tham quan….

*Cột 5: Chi trả thưởng*

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 92001 và 92002. Ghi phần chi trả thưởng cho khách hàng và các chi phí liên quan đến việc chi trả thưởng.

**Phiếu số 1.1/DN-MAUCN: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2021   
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 05100 - 39000)**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

**1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:** Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp/chi nhánh.

**2. Địa chỉ:** Ghi rõ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Ngành sản phẩm chính**: Mô tả sản phẩm chính của doanh nghiệp/chi nhánh.

**4. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2021**

*(Ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)*

***Cột A: Tên sản phẩm:***Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do đơn vị sản xuất trong năm 2021.

***Cột B: Đơn vị tính:***Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A.

***Cột C: Mã sản phẩm****:* Doanh nghiệp/chi nhánh lựa chọn mã tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

***Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7:***Ghi số lượng sản phẩm thực tế doanh nghiệp/chi nhánh đã sản xuất, tiêu thụ, tồn kho, sản phẩm xuất kho chế biến tiếp được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm 2021.

***Cột 9****:* Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do doanh nghiệp/chi nhánh đã tiêu thụ trong năm 2021 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 3) (đồng).

***Cột 10:*** Ghi giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài.

***Lưu ý****: Sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp/chi nhánh là sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp/chi nhánh, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của doanh nghiệp/chi nhánh và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp/chi nhánh).*

**Phiếu số 1.2/DN-MAUXD: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2021   
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 41010 - 43900)**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động xây dựng.

**1. Tên doanh nghiệp:** Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp

**2. Kết quả hoạt động xây dựng**

***2.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng***

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng, …

**Chia ra:**

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (Không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sính bên có của tài khoản “ chí phí sử dụng máy thi công”.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); Các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; Chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ…ở tổ ,đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc…) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại….) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

+ Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (Lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng “Chi phí quản lý kinh doanh”.

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

**2.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp**: Là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ từng khác do bên A cung cấp được sử dụng trong kỳ nhưng chưa được tính trong các mục chi phí trên. (Trong trường hợp đơn vị không theo dõi giá trị của phần này có thể căn cứ vào giá trị dự toán công trình phần giá trị vật liệu do chủ đầu tư cung cấp và khối lượng thực tế đã làm để xác định).

***2.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng:*** Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

*Quy ước:* Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động xây dựng có lợi nhuận âm (nhỏ hơn 0) thì quy ước ghi vào mục này lợi nhận bằng 0.

***2.4. Giá trị sản xuất xây dựng:*** Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

***Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:***

(1) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng**;**

(2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);

(3) Lợi nhuận hoạt động xây dựng;

**3. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2021**

+Tên công trình/ hạng mục công trình: Ghi lần lượt từng công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm. Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Công trình xây dựng (gọi tắt là công trình) là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

**Quy ước:**

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều doanh nghiệp cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong năm, ghi chung 1 dòng..

+ Mã công trình: Ghi mã công trình theo mã sản phẩm xây dựng thuộc ngành F trong danh mục hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018 cấp 7.

+ Địa điểm xây dựng

Tên tỉnh: Ghi tên tỉnh/thành phố theo địa chỉ nơi công trình, hạng mục công trình xây dựng được thực hiện.

Mã tỉnh: Điều tra viên ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính hiện hành.

*+* Năm khởi công: Ghi năm bắt đầu thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình xây dựng.

*+*  Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi năm hoàn thành hoặc năm dự kiến hoàn thành của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

+ Tổng giá trị công trình/hạng mục công trình: Ghi tổng giá trị dự toán của công trình (giá trước thuế) theo hợp đồng xây dựng.

*+*  Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2021: Ghi tổng giá trị thực hiện của công trình/hạng mục công trình được thực hiện trong năm 2021.

*Lưu ý: Tổng giá trị sản xuất xây dựng của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng tổng giá trị sản xuất xây dựng của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Tổng giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2021* | *=* | *Giá trị mã số 14 của cột 2, mục 2* |

+ Giá trị nhà thầu phụ thi công: Ghi phần giá trị do nhà thầu phụ thực hiện trong năm báo cáo của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

*Lưu ý: Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công* | *=* | *Giá trị mã số 07 của cột 2, mục 2* |

+ Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2021: Ghi tổng giá trị công trình đã thực hiện từ khi khởi công đến hết năm 2021.

+ Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m2 sàn): Ghi diện tích **nhà ở** mới hoàn thành trong năm 2021.

*Lưu ý: chỉ ghi ô này đối với những công trình xây dựng là nhà ở và có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành là năm 2021. Những công trình xây dựng không phải nhà ở hoặc những công trình có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành từ năm 2022 trở đi thì ô này bỏ trống.*

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m2, bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự: là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

+ Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

**Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2021  
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 49110 đến 53200)**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi.

Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT NĂM 2021

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp/chi nhánh để ghi số liệu vào các mục, dòng tương ứng. Trên một dòng, các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau, khi đã xuất hiện số liệu ở một dòng nào đó thì cần điền đủ thông tin ở các cột (không ghi số liệu vào các ô đánh dấu x).

**I. Vận tải hành khách**

Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là số tiền thu được của doanh nghiệp/chi nhánh sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ hành khách đi lại (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hành khách được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu thuần; tổng số hành khách vận chuyển, luân chuyển; trong đó tách riêng hành khách vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

**Doanh thu thuần** bao gồm: doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương; đường thủy nội địa và đường hàng không.

Doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

Số lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 hành khách).

Số lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.km).

Căn cứ để tính số lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước và số người thực tế đi trên quãng đường nhất định mà không có vé. Số lượng hành khách luân chuyển là tích của số lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc bằng doanh thu/đơn giá bình quân\*1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

**II. Vận tải hàng hóa**

Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được của các đơn vị kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hàng hóa được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển trong đó tách riêng khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

***Doanh thu***bao gồm: doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường hàng không.

*Lưu ý: Doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác*.

*Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (Ví dụ: Trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,...).*

Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000 tấn).

Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000 tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là Tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc được tính bằng Doanh thu/Đơn giá bình quân \*1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường mà phương tiện đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là Tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy, những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là dang dở trên đường và chưa được tính.

**III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát**

***Doanh thu*:** Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng của cơ sở trong kỳ báo cáo.

*- Dịch vụ bưu chính bao gồm*: Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện *(không bao gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện)*.

- *Dịch vụ chuyển phát bao gồm*: Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các cơ sở không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ giao hàng tận nhà.

**Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2021**

**I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa**

*Tổng doanh thu thuần* bao gồm doanh thu cho thuê dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

**II. Bốc xếp hàng hóa**

Sản lượng hàng hoá doanh nghiệp/chi nhánh bốc xếp thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế đã được bốc xếp xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là TTQ (tấn thông qua). Riêng đơn vị tính đối với đường sắt và đường bộ là 1000T.

**Tổng số hàng hoá cơ sở bốc xếp thông qua cảng** bao gồm: Hàng xuất khẩu, nhập khẩu và bốc xếp hàng nội địa.

***Hàng xuất khẩu:*** Là số hàng hoá thực tế đã được cơ sở xếp lên phương tiện để vận tải ra nước ngoài.

***Hàng nhập khẩu:*** Là số hàng hoá thực tế do phương tiện vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

***Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội***

*Xuất nội:* Là số hàng hoá đã được doanh nghiệp xếp lên phương tiện vận tải để vận chuyển đến các cảng khác ở trong nước.

*Nhập nội:* Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng đã được bốc ra khỏi phương tiện.

**III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải**

Doanh thu thuần bao gồm: Dịch vụ cảng, đại lý vận tải.

*Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và 3), quản lý bay, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thuỷ)...*

Cột 2 và cột 3 ghi số lượng hành khách và hàng hóa thông qua các cảng hàng không, cảng biển, nhà ga đường sắt thực tế trong kỳ.

*Lưu ý:*

*Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:*

*Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.*

*Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.*

*Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.*

***Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:***

Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thuỷ vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

**Phiếu số 1.4/DN-MAULT: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2021**

**(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 55101 đến 55909)**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú.

***Dịch vụ lưu trú*** bao gồm các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp/chi nhánh chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vãng lai.

Các doanh nghiệp/chi nhánh cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (chẳng hạn như hoạt động của các làng sinh viên) và nhà điều dưỡng.

*Lưu ý: Không bao gồm dịch vụ cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng, nơi sản xuất kinh doanh không thuộc phạm vi của hoạt động lưu trú và được tính vào hoạt động kinh doanh bất động sản.*

**1. Tổng doanh thu thuần:**Là toàn bộ số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng.

**2.Số lượt khách phục vụ:** Là số lượt người đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) nghỉ theo giờ trong ngày (khách không nghỉ qua đêm).

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 01/7/2021 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy, số lượt khách ngày 01/7/2021 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó, chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

*Lưu ý:*

*Lượt khách đến thuê buồng/giường tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già và trẻ em đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.*

*Trong năm 2021, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.*

*Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.*

*Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính, ví dụ đoàn khách có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách; khách sạn B là 2 lượt khách.*

**3. Số ngày khách phục vụ:** Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. Cũng tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách là căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ, ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Hai chỉ tiêu "Lượt khách phục vụ" và "Ngày khách phục vụ" được thống kê riêng đối với khách quốc tế (khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) và khách trong nước.

*Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú:* Chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ, vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

**4. Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm:**Là tổng số ngày sử dụng buồng/giường của cơ sở lưu trú. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho khách thuê nghỉ qua đêm. Nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu này căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

*Lưu ý:*

*Trường hợp chỉ có 01 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 01 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy, trong trường hợp này số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách.*

*Ngược lại, đối với trường hợp chỉ có 01 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 02 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 02 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 01 ngày giường. Trong trường hợp này thì số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách.*

*Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách*.

***Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:***

Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến 2 hoặc 3 giường, vì vậy nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm thường nhỏ hơn số buồng/giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên, chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2021 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên so sánh này sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng (giường) trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

5. Giá phòng bình quân một lượt khách thuê trong ngày:

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng doanh thu của khách thuê trong ngày trên tổng số lượt khách thuê trong ngày.

**6. Năng lực của cơ sở lưu trú:**

***“Số buồng”, “số giường” có đến thời điểm 31/12/2021:*** Ghi tổng số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 31/12/2021.

***“Số buồng”, “số giường” (Mục năng lực mới tăng trong năm 2021):*** Ghi tổng số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú **mới tăng** trong năm 2021.

Năng lực mới tăng của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú được thể hiện qua các chỉ tiêu về số lượng cơ sở lưu trú, số buồng, số giường mới tăng trong năm, như: tăng về hạng sao, tăng mới do mở rộng quy mô cơ sở, tăng mới về số buồng, tăng mới về số giường (bao gồm thay thế và xây mới).

*Lưu ý:*

*Không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc.*

**Phiếu số 1.5/DN-MAULH: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2021   
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 79110 đến 79900)**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành.

**Dịch vụ du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch:** Bao gồm các hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

**1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour)**

Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, kể cả phần thu của khách để chi trả cho các đơn vị kinh doanh khác như tiền vé, tiền ăn, ngủ, tiền vui chơi, giải trí...

Thu từ khách quốc tế là phần cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách trong nước là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để tham quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch theo tour thu từ khách là người thường trú tại Việt Nam đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng, với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

**2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch**

Là số tiền hoa hồng mà các cơ sở chuyên làm đại lý du lịch được hưởng do bán các chương trình du lịch của một cơ sở lữ hành khác cho khách du lịch và số tiền thu được của các cơ sở chuyên cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, tuyên truyền, quảng cáo, xúc tiến du lịch,...

**3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour**

Là số tiền mà các cơ sở du lịch lữ hành thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, như: Chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé tham quan, vui chơi, giải trí...

**4. Lượt khách du lịch theo tour**

Là tổng số lượt khách đi du lịch theo từng tour do cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm, trong đó tách riêng lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour, các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không tính chỉ tiêu này. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

**5. Ngày khách du lịch theo tour**

Là tổng số ngày khách đi du lịch của tất cả các tour du lịch do cơ sở thực hiện trong kỳ. Số ngày khách du lịch của từng tour được tính bằng cách lấy số khách tham gia tour nhân với độ dài (số ngày) của tour tương ứng.

***Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động lữ hành***

Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

**Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2021**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài.

**Các khái niệm:**

Điều 178 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 quy định “Gia  công  trong  thương  mại  là  hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao”.

Gia công hàng hóa với nước ngoài: Được quy định tại Nghị định số [187/2013/NĐ-CP](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=187/2013/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài”.

Hàng hóa gia công: Là sản phẩm hoàn chỉnh của một quy trình sản xuất, chế biến và đảm bảo được yêu cầu của bên đặt gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công (khoản 9 Điều 3 Thông tư 13/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2014).

**MỤC A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2021**

**A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài**

***Cột 1: Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công***

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã nhập khẩu từ nước thuê gia công, lắp ráp (nguyên liệu do nước ngoài sở hữu toàn bộ và khi nhập khẩu DN không phải thanh toán), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giầy, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

***Cột 2:* *Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài***

Ghi tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2021 từ chủ sở hữu nước ngoài (nước thuê gia công) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho họ theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

**A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài**

*(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).*

***Cột 1:*** Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

***Cột 2:*** Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp xuất trả lại cho chủ sở hữu nguyên liệu ở nước ngoài (nước thuê gia công).

***Cột 3:***Ghi tổng giá trị của hàng hóa được xuất cho nước khác: là tổng trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp được xuất cho nước khác (không phải nước thuê gia công).

***Cột 4:***Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công, lắp ráp được doanh nghiệp xuất, bán tại Việt Nam.

**MỤC B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2021**

**B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài**

***Cột 1: Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công (nguyên liệu do DN sở hữu)***

Là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa do doanh nghiệp sở hữu toàn bộ được gửi ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp trong năm 2021.

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã xuất khẩu sang nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa (nguyên liệu thuộc sở hữu của DN), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giầy, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

***Cột 2:* *Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài***

Ghi tổng số tiền (phí gia công) là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2021 cho nước thực hiện gia công, lắp ráp để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa của doanh nghiệp theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

***B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài***

*(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).*

***Cột 1:*** Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

***Cột 2:*** Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp nhập khẩu trở lại từ đối tác nước ngoài (nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa cho DN)*.*

***Cột 3:*** Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công được doanh nghiệp chỉ định bên nhận gia công xuất khẩu cho nước thứ 3 và doanh nghiệp trực tiếp nhận thanh toán từ nước nhập khẩu.

***Cột 4:*** Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp xuất bán tại nước nhận gia công, lắp ráp.

**PHIẾU SỐ 1.7/DN-MAUFATS: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2021**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

***Tổng số:*** Là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định, được ghi vào Điều lệ công ty, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc, ... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ gồm tiền mặt và các giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty được biểu hiện dưới dạng tiền mặt. Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

***Bên Việt Nam:*** Là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, DN ngoài nhà nước, tổ chức khác như: Các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường,...

***Bên nước ngoài:*** Là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước/vùng lãnh thổ.

***Cột B:* Mã số:** Căn cứ tên các nước tham gia góp vốn DN chọn mã nước phù hợp với danh mục quy định.

***Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2021:*** Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2021 bao gồm vốn điều lệ bổ sung.

***Cột 2: Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2021:*** Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông thực tế đã góp cho công ty, doanh nghiệp từ 01/01/2021 đến 31/12/2021.

***Cột 3: Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2021:*** Là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc... sản xuất kinh doanh từ khi thành lập công ty, doanh nghiệp cộng dồn đến thời điểm 31/12/2021 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

TÀI CHÍNH NĂM 2021  
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 64190 và 64910)

**Đối tượng áp dụng:** các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính thuộc các Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động ở Việt Nam.

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam, các chỉ tiêu trong biểu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo thống kê, kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu trong biểu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trong Thông tư 22/2017/TT-NHNN.

**I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH**

Các chỉ tiêu của mục này được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán theo Quyết định số16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng.

***Tổng thu nhập*:** bao gồm các khoản sau

*Thu nhập từ hoạt động tín dụng*: bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, Thu lãi cho vay, Thu lãi từ đầu tư chứng khoán, Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, Thu lãi cho thuê tài chính, Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và Thu khác về hoạt động tín dụng.

*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*: bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:* bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác:* là các khoản thu nhập phát sinh thuộc tài khoản 74 bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741) là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

*Thu nhập góp vốn, mua cổ phần*: là các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng.

*Thu nhập khác:* bao gồm các khoản thu khác của tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

***Tổng chi phí*:** bao gồm các khoản sau:

*Chi phí hoạt động tín dụng:* bao gồm các khoản sau: Trả lãi tiền gửi, Trả lãi tiền vay, Trả lãi phát hành giấy tờ có giá, Trả lãi tiền thuê tài chính và Chi phí khác cho hoạt động tín dụng.

Trong đó cần tách riêng Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809): gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

*Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:* bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:* được lấy từ tài khoản 8822

*Các khoản chi phí còn lại*: là các khoản chi còn lại chưa được liệt kê ở trên.

**II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2021**

**1. Dư nợ tín dụng**

***Khái niệm***

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Dư nợ tín dụng đối với dân cư và tổ chức kinh tế: là dư nợ tín dụng đối với các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa một năm.

Tín dụng trung và dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên một năm.

***Phương pháp tính và cách ghi biểu***

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**2. Số dư huy động vốn**

***Khái niệm***

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

Huy động vốn từ dân cư và tổ chức kinh tế: là số dư huy động vốn từ các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa một năm.

Huy động vốn trung và dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên một năm.

***Phương pháp tính và cách ghi biểu***

Số dư các khoản huy động vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**3. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân**

***Khái niệm***

Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.

Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

***Phương pháp tính và cách ghi biểu***

Lãi suất cho vay bình quân bằng VND hoặc USD của năm 2021 được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND hoặc USD với lãi suất cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó tại thời điểm cuối mỗi tháng từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2021. Trường hợp trong số các khoản vay của tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn thì tổ chức tín dụng sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Phương pháp tính tương tự được áp dụng đối với Lãi suất tiền gửi bình quân bằng VND của năm 2021.

Kỳ ngắn hạn: có thời hạn tối đa một năm.

Kỳ trung và dài hạn: có thời hạn trên một năm.

**III. MỘT SỐ LƯU Ý**

1. Đối với Doanh nghiệp có nhiều đơn vị cơ sở trực thuộc đóng tại các địa điểm khác nhau: mỗi đơn vị cơ sở cấp tỉnháp dụng 01 phiếu chuyên ngành 1.8/DN-MAUTCTD (trụ sở chính cũng được coi là 01 đơn vị cơ sở).

2. Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD không áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán.

3. Đối với các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống trong phương án điều tra doanh nghiệp 2022: đề nghị các CTK tỉnh, thành phố không thu thập thông tin, tránh bị trùng.

4. Cần lưu ý đánh mã ngành đúng theo ngành hoạt động, qua kiểm tra cho thấy các ngành hoạt động trong lĩnh vực Tài chính tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán đánh mã ngành còn có sự nhầm lẫn.

Ví dụ cụ thể: Ngân hàng, công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân: mã ngành sản phẩm là 64190

Công ty cho thuê tài chính: mã ngành 64910

Công ty đầu tư, doanh nghiệp cầm đồ: mã ngành 64920

Công ty thu đổi ngoại tệ, kiều hối, công ty thanh toán, bao thanh toán: mã ngành 64990

Công ty bảo hiểm nhân thọ: mã ngành 65110

Công ty bảo hiểm phi nhân thọ: mã ngành 65120

Công ty chứng khoán: mã ngành 66120

Công ty tư vấn đầu tư: mã ngành 66190

Công ty làm đại lý, môi giới bảo hiểm: 66220

**Phiếu số 1.9/DN-MAUBH: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NĂM 2021**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm.

1. **Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

**2. Doanh thu phí bảo hiểm thuần**

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm phát sinh sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, hoàn phí, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

**3. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phínhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

**4. Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm**

Đối với DNBH phi nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đối với DNBH nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

**5. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn**

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

**6. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư**

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

**7. Giá vốn bất động sản đầu tư**

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn bất động sản đầu tư và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

**8. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

**9. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo.

**10. Chi phí hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

**11. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

**Lưu ý:** Đối với các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống trong phương án điều tra doanh nghiệp 2022: đề nghị các tỉnh, thành phố không thu thập thông tin, tránh bị trùng.

**Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2021**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2021 có thực hiện đầu tư Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ...phục vụ hoạt động SXKD‌ và được chọn mẫu.

***Khái niệm vốn đầu tư của doanh nghiệp:***

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,…); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp ***để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*** nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

***Lưu ý***: Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư thực hiện trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

**Câu I: Vốn đầu tư thực hiện năm 2021 theo khoản mục đầu tư**

***Vốn đầu tư thực hiện theo khoản mục đầu tư bao gồm:***

Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có; đầu tư khác (đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp).

**1. Xây dựng cơ bản:** là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

**-** Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);

**-**Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

***1.1. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:***

**-** Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

**-** Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

**-** Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

**-** Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

**-** Chi lắp đặt thiết bị gồm: lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu, ...

**-** Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất, ... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

**-** Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

***1.2. Vốn mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm****:* toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm, ... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt) như:

**-** Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

**-** Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài, …) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in, …).

**-** Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

**-** Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

***Quy ước****:* Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

***1.3. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác:*** Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

**-** Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

**-** Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác, ...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

+ Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

**-** Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

+ Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

+ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi), ...

+ Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.

+ Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).

+ Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).

+ Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được), ...

***Cách khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:***

1. **Trường hợp 1**: trong năm doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc…) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cách khai thác thông tin như sau:

**Cách 1**: giá trị đầu tư XDCB trong năm được lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

**Cách 2**: giá trị đầu tư XDCB trong năm được lấy từ số **tăng trong năm** trong Thuyết minh Xây dựng cơ bản (***không tính*** phần tăng trong năm khi mua sắm máy móc thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng).

1. **Trường hợp 2:** trong năm doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng và quyền sử dụng đất (***gồm cả mua lại đã qua sử dụng***) và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XDCB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng kèm máy móc thiết bị dùng để sản xuất thì cách ghi giá trị vốn đầu tư như sau:

+ Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất (công trình trên đất): ghi vào mục “Vốn xây dựng và lắp đặt” của “Xây dựng cơ bản”***.***

*+* Giá trị máy móc thiết bị đi kèm nhà làm việc, nhà xưởng: ghi vào mục máy móc, thiết bị.

*+* Giá trị quyền sử dụng đất: ghi vàomục“vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác” và “tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất”.

***Cách khai thác thông tin như sau:***

* Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất được lấy *từ* ***mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột Nhà cửa, vật kiến trúc*** trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.
* Giá trị máy móc, thiết bị gắn liền với nhà làm việc, xưởng sản xuất khai thác từ mục ***mua trong năm và tăng khác******(tăng do góp vốn*)** của cột máy móc thiết bị trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Giá trị Quyền sử dụng đất được lấy từ ***mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột Quyền sử dụng đất*** trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

***2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản:*** là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. ***Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng***. Cụ thể như sau:

**-** Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, …

**-** Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác, …

- Tài sản cố định thuê tài chính (tài khoản 212): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, tài sản cố định vô hình… Tài sản cố định thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính;

+ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính;

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

***Cách khai thác giá trị đầu tư Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB:***

- Đối với TSCĐ hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn có thể đưa vào sử dụng ngay, không cần qua lắp đặt chạy thử: ***lấy*** ***giá trị tổng số từ dòng mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) trừ đi giá trị mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất*** trong bảng *“Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với tài sản cố định hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng: lấy số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ).

- Đối với tài sản cố định thuê tài chính: ***lấy******giá trị tổng số từ dòng thuê tài chính trong năm, mua lại tài sản cố định thuê tài chính và tăng khác*** trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

***3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ:*** là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm), … Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ được lấy từ **số *phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413*** (Sửa chữa lớn TSCĐ).

- Quy ước: ***Không tính*** chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có:** Là vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

- Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thay đổi vốn lưu động trong kỳ | = | Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ | - | Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ |

Có 2 cách tính thay đổi vốn lưu động trong kỳ:

+ Cách 1: Sử dụng chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã 140) trong bảng cân đối kế toán.

+ Cách 2: Sử dụng tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 2294 trong bảng cân đối tài khoản.

***Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau****:*

**-** Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.

**-** Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

**5. Đầu tư khác:** Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực, ... của doanh nghiệp trong kỳ.

**-** Vốn đầu tư chi ra với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp thông qua hoạt động xây dựng cơ bản, thông qua mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định (nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác).

**-** Vốn đầu tư thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động, khoản vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động này là khoản vốn đầu tư ***thực tế đã được biểu hiện bằng hình thái vật chất*** tức là khoản chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào vốn lưu động).

**-** Vốn đầu tư khác: vốn đầu tư cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

**Câu II: Nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước**

Nếu trong năm 2020 doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư này vào câu 2.

Giá trị đầu tư mua lại bao gồm: (1) giá trị đầu tư được hướng dẫn ghi tại ***trường hợp 2******mục 1. Xây dựng cơ bản*** của câu 1 và (2) giá trị tài sản cố định mua lại tại mục ***2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản*** của câu 1.

**Câu III: Nguồn vốn thực hiện đầu tư năm 2021**

**Nguồn vốn thực hiện đầu tư:** bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

**1. Vốn ngân sách nhà nước:** là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

**2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:**

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước: là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài (ODA): là vốn ODA mà Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại theo đúng quy định của pháp luật.

**3. Vốn vay:** là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các nguồn:

**-** Vốn vay ở trong nước:Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước (không bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước).

- Vốn vay ở nước ngoài: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

*Lưu ý:*

**-** Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

**-** Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

**4. Vốn tự có:** là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

**5. Vốn huy động từ các nguồn khác:** là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

***Quy ước***: *Đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.*

**Câu IV. Vốn đầu tư chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm**

Giá trị đầu tư phát sinh trong năm (tại câu I) nhằm phục vụ việc sản xuất kinh doanh nhóm sản phẩm nào thì ghi cho nhóm sản phẩm đó.

(Cột A, cột B chương trình tự động liên kết với nhóm sản phẩm mà doanh nghiệp đã ghi tại phiếu 1/DN-TB).

Ví dụ: Trong năm doanh nghiệp mua ô tô để chở nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nhóm sản phẩm “quần áo các loại” thì giá trị đầu tư này được ghi cho nhóm sản phẩm này.

**Câu V. Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố:** là vốn đầu tư để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố nào thì tính cho tỉnh/ thành phố đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Trong năm 2020 doanh nghiệp thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy tại tỉnh Vĩnh Phúc thì giá trị đầu tư được tính cho tỉnh Vĩnh Phúc.

**Câu IV: Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2021.**

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng đang được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2021 (trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất, ...) do doanh nghiệp là chủ đầu tư, ***được tính là TSCĐ của doanh nghiệp, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2021.***

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng (doanh nghiệp là bên sử dụng vì công trình là tài sản cố định của doanh nghiệp), hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2021 theo danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định 43/2018 QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VCPA 2018 cấp 7, phần sản phẩm xây dựng) quy định cho cuộc điều tra này. ***Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.***

*Cột A:* Số thứ tự: doanh nghiệp ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2021.

*Cột B:* Tên công trình: Doanh nghiệp ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng mà doanh nghiệp là chủ đầu tư.

*Cột C:* Mã công trình: Doanh nghiệp thực hiện chức năng tìm kiếm và chọn mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B tại giao diện tìm kiếm mã công trình hoàn thành.

*Cột 1:* Địa điểm xây dựng: là nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình. Doanh nghiệp chọn tên tỉnh/thành phố theo danh mục theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

*Cột 2:* Năm khởi công: ghi năm khởi công thực tế của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

*Cột 4:* Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

*Cột 5:* Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình: ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

*Cột 6:* Tổng mức đầu tư của dự án: ghi tổng số vốn đầu tư theo kế hoạch của dự án.

*Cột 7:* Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2021:ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện trong năm 2021 của dự án.

*Cột 8:* Lũy kế vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2021: ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện từ lúc khởi công đến cuối năm 2021.

**Phiếu số 1.11/DN-MAUNL: SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG TRONG DOANH NGHIỆP NĂM 2021**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng.

**Tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ**: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 01/01/2021 và 31/12/2021.

**Các chỉ tiêu tiêu dùng năng lượng**

***Khối lượng mua vào:*** Là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

***Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác:*** Là khối lượng năng lượng được sử dụng để tạo ra năng lượng khác. Ví dụ như than, khí dùng để chuyển đổi ra điện; dầu thô chuyển đổi ra xăng, dầu, LPG …

***Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất:*** Là lượng năng lượng doanh nghiệp tự sản xuất ra trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm năng lượng của doanh nghiệp.

***Tiêu dùng phi năng lượng:*** Là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

***Cho vận tải (Khối lượng tiêu dùng cho vận tải):*** là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trên đường, không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp (được tính vào năng lượng tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm).

***Ghi chú:*** Nếu doanh nghiệp có đội xe chuyên dùng để vận tải (một hoặc nhiều xe) thì toàn bộ lượng năng lượng tiêu dùng cho đội xe này sẽ được ghi vào mục tiêu dùng năng lượng cho vận tải. Nếu đội xe vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ doanh nghiệp và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì cũng quy ước đưa vào năng lượng cho vận tải. Năng lượng được tiêu dùng cho sản xuất chỉ bao gồm những phương tiện vận tải chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài doanh nghiệp.

***Cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD):*** là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm cả năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiíệp.

***Khối lượng bán ra:*** Là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

***Giá trị năng lượng mua vào:*** Là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**Các loại nhiên liệu**

***Than antracite*** (Antraxit)**:** Than antraxit là loại than đá cứng có ánh bán kim loại, và loại than này hàm lượng cacbon cao nhất, có ít tạp chất và cho năng lượng cao nhất trong tất cả các loại than.

***Than coke*:** Than cốc là một loại nhiên liệu xám, cứng và [xốp](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%99_r%E1%BB%97ng) có hàm lượng [cacbon](https://vi.wikipedia.org/wiki/Cacbon) cao và ít tạp chất, được sử dụng chủ yếu trong nấu luyện [quặng sắt](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%B7ng_s%E1%BA%AFt).

***Xăng ôtô, xe máy***: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

***Nhiên liệu phản lực (Jet A1):*** Là nhiên liệu có chỉ số ốctan cao, được sử dụng cho các máy bay.

***Dầu Mazut (FO):*** Là loại nhiên liệu khí đốt cho các ngành công nghiệp đặc thù.

***Dầu diesel (DO):*** Là loại dầu nặng đ­ược sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diezel, cũng như­ làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

***Dầu hoả*:** Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

***Dầu nhờn:*** Là loại dầu dùng để bôi trơn cho các động cơ.

***LPG (gas, khí hóa lỏng*):** Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí d­ưới động điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường như­ng đ­ược hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

***Khí thiên nhiên*:** Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành hoá dầu để tạo ra các chất hoá dầu. Các chất hoá dầu này được sử dụng làm sản phẩm cơ sở cho việc sản xuất phân đạm, bột giặt, dược phẩm, chất dẻo và nhiều loại hàng hoá khác.

***Khí đồng hành*:** Được tìm thấy cùng dầu thô, có thể ở dạng hoà lẫn với dầu thô hoặc tạo thành không gian phía trên lớp dầu thô trong mỏ dầu.